

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phương pháp tính, mức thu
tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2023.

2. Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản¹.

¹ 1. Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường”

2. Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 101/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 8;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về:

1. Phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
2. Phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước liên quan đến xác định, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
2. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản không qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác là một phần hoặc toàn bộ trữ lượng khoáng sản trong khu vực đã thăm dò, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

Chương II

MỨC THU, PHƯƠNG PHÁP TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 4. Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) được quy định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị quặng nguyên khai của khu vực khoáng sản được phép khai thác. Đối với từng nhóm, loại khoáng sản được quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản²

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính trên các căn cứ theo công thức sau:

$$T = Q \times G \times K1 \times K2 \times R$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính đồng Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản.”

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Q - Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định cụ thể tại Điều 6 Nghị định này; đơn vị tính là m³; tấn; kg và các đơn vị khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trị giá đơn vị khoáng sản nguyên khai, sau khai thác, được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được quy định cụ thể tại Điều 7 Nghị định này; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng;

K₁ - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác được quy định như sau: Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khai thác cát biển) K₁= 0,9; khai thác hầm lò K₁= 0,6; khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên và các trường hợp còn lại K₁= 1,0;

K₂ - Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được áp dụng theo điểm a khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư: Khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, K₂= 0,9; khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, K₂ = 0,95; các khu vực khai thác khoáng sản thuộc địa bàn còn lại, K₂ = 1,0;

R - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là phần trăm (%).

Điều 6. Trữ lượng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày Luật khoáng sản 2010 có hiệu lực, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trữ lượng còn lại tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Cụ thể được xác định như sau:

a) Trường hợp trữ lượng ghi trong giấy phép khai thác là trữ lượng địa chất: Lấy trữ lượng trong giấy phép trừ (-) đi trữ lượng khai thác đã được tính quy đổi thành trữ lượng địa chất. Quy đổi trữ lượng đã khai thác ra trữ lượng địa chất được thực hiện bằng cách lấy trữ lượng đã khai thác chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

b) Trường hợp trong giấy phép khai thác không ghi trữ lượng địa chất và chỉ ghi trữ lượng khai thác: Lấy trữ lượng trong giấy phép trừ (-) đi trữ lượng đã khai thác và chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác, nhưng không vượt quá trữ lượng khoáng sản được phê duyệt;

c) Trường hợp trong giấy phép khai thác ghi tài nguyên được phép khai thác hoặc ghi công suất khai thác năm và thời hạn khai thác: lấy công suất khai thác năm nhân (x) với thời gian tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày hết hạn của giấy phép và chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

d) Trường hợp trong giấy phép khai thác ghi khối lượng sản phẩm hàng hóa (ví dụ số lượng viên gạch, ngói hoặc các trường hợp khác) và thời gian thực hiện: Lấy mức tiêu hao nguyên liệu/đơn vị sản phẩm trong dự án đầu tư nhân (x) với khối lượng hàng hóa sản xuất trong năm, nhân (x) với thời hạn khai thác còn lại

của giấy phép và chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

đ) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên: Lấy lưu lượng nước m³/ngày-đêm theo giấy phép khai thác nhân (x) với thời hạn khai thác còn lại của giấy phép, thời gian khai thác trong 01 năm được tính là 365 ngày;

e)³ Cơ sở tính toán trữ lượng đã khai thác cho các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này được xác định theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm; trường hợp Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm chưa đủ thông tin thì tham khảo thêm các chứng từ, tài liệu hợp pháp có liên quan.

2. Đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản cấp sau ngày Luật khoáng sản có hiệu lực và trước ngày Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ có hiệu lực, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định tương tự điểm a, điểm b và điểm đ khoản 1 Điều này; trong đó trữ lượng đã khai thác bằng không (0).

3⁴. Đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản cấp sau ngày Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ có hiệu lực, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác được quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản.

Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) được xác định như sau: Lấy lưu lượng nước m³/ngày - đêm theo Giấy phép khai thác nhân (x) với thời hạn khai thác của Giấy phép. Thời gian khai thác trong 01 năm được tính là 365 ngày.

4⁵. Trữ lượng tính tiền cấp quyền được xác định bằng khối lượng khoáng sản đã thu hồi thực tế trong năm theo tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm trong các trường hợp sau:

a) Các giấy phép được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác khoáng sản không bắt buộc phải tiến hành thăm dò, quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Luật Khoáng sản;

b) Trường hợp không phải đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản;

c) Khai thác khoáng sản theo cơ chế đặc thù quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội;

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

d) Thu hồi khoáng sản đi kèm, khoáng sản thu hồi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch, lòng hồ thủy điện, thủy lợi, cải tạo nuôi trồng thủy sản.

5⁶. (được bãi bỏ)

67. Đối với trường hợp gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Trường hợp chưa tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trừ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác và trữ lượng khoáng sản gia hạn khai thác, phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp đã tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nhưng tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này) và trữ lượng khoáng sản gia hạn khai thác lớn hơn trữ lượng đã tính tiền thì tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

c) Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) được xác định như sau: Lấy lưu lượng nước m³/ngày - đêm theo Giấy phép khai thác gia hạn nhân (x) với thời hạn khai thác của Giấy phép. Thời gian khai thác trong 01 năm được tính là 365 ngày.

7. Đối với quặng apatit loại III trong kho lưu, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng thể tích quặng trong kho nhân (x) với thể trọng quặng của từng kho lưu.

Điều 7. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G) được tính theo công thức sau:

$$G = G_{\text{tn}} \times K_{\text{qd}}$$

Trong đó:

a) G là giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng;

b) G_{tn} là giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành; đơn vị tính là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên;

c) K_{qd} là hệ số quy đổi.

2. Hệ số quy đổi (K_{qd}) được quy định như sau:

⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

a) Hệ số quy đổi khác 1 ($K_{qd} \neq 1$) khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành không quy định mức giá đối với khoáng sản nguyên khai (khoáng sản sau khai thác) hoặc ban hành mức giá đối với khoáng sản nguyên khai nhưng có đơn vị tính (thứ nguyên) không cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng khoáng sản được cấp phép;

b)⁸ Hệ số quy đổi bằng 1 ($K_{qd} = 1$) khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có mức giá đối với khoáng sản nguyên khai và có đơn vị tính (thứ nguyên) cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng khoáng sản được cấp phép hoặc có mức giá theo quặng kim loại tương ứng với trữ lượng khoáng sản được cấp là quặng kim loại.

3. Phương pháp xác định hệ số quy đổi (K_{qd}) đối với nhóm khoáng sản kim loại và nhóm khoáng sản không kim loại thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4⁹. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có nhiều loại giá cho một loại khoáng sản thì việc lựa chọn giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được áp dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành riêng cho từng mỏ cụ thể, chỉ áp dụng để xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho mỏ cụ thể đó;

b) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành có đơn vị tính cùng thứ nguyên với đơn vị tính trữ lượng quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành cho khoáng sản nguyên khai;

d) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành cho sản phẩm là kim loại;

đ) Giá tính thuế tài nguyên được ban hành cho sản phẩm là tinh quặng.

Điều 8. Tiếp nhận, tính, phê duyệt và thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Cục Khoáng sản Việt Nam¹⁰, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh là cơ quan tiếp nhận, kiểm tra, tổ chức tính, thẩm định và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

¹⁰ Cụm từ “*Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam*” được thay thế bằng cụm từ “*Cục Khoáng sản Việt Nam*” theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2¹¹. Việc thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện đồng thời trong quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản.

Trong quá trình thẩm định, trường hợp chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc giá tính thuế tài nguyên ban hành chưa phù hợp với loại khoáng sản đề nghị cấp phép khai thác, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh áp dụng mức giá trung bình đối với khoáng sản sau khai thác được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành để tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Trường hợp phát sinh loại khoáng sản mới chưa được quy định trong khung giá tính thuế tài nguyên, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh áp dụng mức giá tính thuế tài nguyên của loại khoáng sản có tính chất lý, hóa tương tự để tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Khi giá tính thuế tài nguyên được ban hành phù hợp với quy định thì được sử dụng để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây.

3. Cục Khoáng sản Việt Nam¹², Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Cục Thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác và thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản.

4¹³. (được bãi bỏ)

Điều 9. Phương thức thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Thu một lần bằng 100% tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các trường hợp sau:

a) Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường có thời gian khai thác đến 05 năm hoặc tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đến 01 (một) tỷ đồng;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thời gian khai thác đến 03 năm hoặc tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đến 500 (năm trăm) triệu đồng.

2. Thu nhiều lần đối với các trường hợp không thuộc khoản 1 Điều này, cách thu được quy định như sau:

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

¹² Cụm từ “*Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam*” được thay thế bằng cụm từ “*Cục Khoáng sản Việt Nam*” theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

¹³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

a)¹⁴ Số tiền thu lần đầu được xác định như sau:

Đối với trường hợp cấp Giấy phép khai thác mới được xác định theo công thức sau:

$$T_{ld} = T : (X : 2) \times 30\%$$

Đối với trường hợp gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản:

$$T_{ld} = T : (X : 2)$$

b) Từ lần thứ hai thu bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trừ (-) đi số tiền thu lần đầu và chia đều cho số năm phải nộp còn lại và hoàn thành việc thu vào nửa đầu thời hạn cấp phép, theo công thức sau:

$$T_{hn} = (T - T_{ld}) : [(X : 2) - 1]$$

Trong đó:

- T: tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
- T_{ld} : số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp lần đầu;
- T_{hn} : số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ lần thứ hai;
- X: thời hạn khai thác ghi trên Giấy phép khai thác.

2a¹⁵. Trường hợp thu nhiều lần theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu có thay đổi về giá tính thuế tài nguyên hoặc mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, số tiền phải nộp hàng năm từ lần thứ hai được Cục Khoáng sản Việt Nam (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xác định lại như sau:

$$T_n = T_{hn} \times (G_n : G) \times (R_n : R)$$

Trong đó:

T_n - Tiền thu lần thứ n (đơn vị tính là đồng Việt Nam).

G_n - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có hiệu lực tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thông báo thu tiền lần thứ n (đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng);

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi phê duyệt (đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng);

T_{hn} - Tiền thu hàng năm quy định tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đơn vị tính là đồng Việt Nam);

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

R_n - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thông báo thu tiền lần thứ n (đơn vị tính là %);

R là mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi phê duyệt (đơn vị tính là %).

3¹⁶. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định trong các trường hợp như sau:

a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu hoặc điều chỉnh theo văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế.

b) Từ lần thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân được chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành thông báo nộp tiền sau ngày 01 tháng 3 thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

c) Trường hợp phải tạm dừng khai thác khoáng sản theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không phải do vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản và được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác khoáng sản thì thời điểm nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh trong kỳ (nếu có) được lùi bằng thời gian phải tạm dừng khai thác khoáng sản, nhưng không vượt quá thời gian khai thác còn lại của Giấy phép.

Khi tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khai thác trở lại phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, Cục Khoáng sản Việt Nam (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xác định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh trong thời gian tạm dừng khai thác. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan thuế và không phải tính tiền chậm nộp trong thời gian tạm dừng khai thác khoáng sản.

Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh trong thời gian tạm dừng khai thác được xác định tại thời điểm bắt đầu khai thác trở lại theo công thức quy định tại khoản 2a Điều này; trong đó: G_n , R_n là giá tính tiền cấp quyền khai thác

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

khoáng sản, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản có hiệu lực tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm được khai thác trở lại.

4¹⁷. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các trường hợp thu hồi khoáng sản không phải thăm dò ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc thu hồi khoáng sản đi kèm, khoáng sản thu hồi từ các dự án nạo vét lòng sông, cát nhiễm mặn từ các dự án nạo vét đường thủy nội địa, vùng nước cảng, lòng hồ thủy điện, thủy lợi, cải tạo nuôi trồng thủy sản, được thu hàng năm theo tờ khai quyết toán thuế tài nguyên cuối năm, nộp một lần chậm nhất vào 31 tháng 5 của năm kế tiếp.

5. Việc thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo đúng quy định pháp luật về quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

Trường hợp đang tạm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì sau khi có quyết định phê duyệt chính thức, tiền chậm nộp chỉ tính đối với phần thu tiền bổ sung và được tính là sau 90 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra thông báo thu phần tiền bổ sung.

6. Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản gửi 01 bản sao y bản chính cho Cục Khoáng sản Việt Nam¹⁸ đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cho Sở Tài nguyên và Môi trường đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, giám sát.

Điều 10. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt lại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản¹⁹

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt lại khi có thay đổi về trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Giảm trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do trả lại Giấy phép khai thác, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản hoặc do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 58 Luật Khoáng sản;

b) Tăng thêm trữ lượng huy động đưa vào thiết kế khai thác do thăm dò nâng cấp hoặc bổ sung trữ lượng đã được phê duyệt nhưng chưa huy động vào thiết kế khai thác;

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

¹⁸ Cụm từ “*Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam*” được thay thế bằng cụm từ “*Cục Khoáng sản Việt Nam*” theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

c) Tăng trừ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do trừ lượng khai thác thực tế lớn hơn trừ lượng đã tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong ranh giới khu vực cấp phép khai thác. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản lượng khai thác thực tế và khai báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 82 Luật Khoáng sản.

2. Khi thực hiện phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nếu số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn tổng số tiền phải nộp sau khi điều chỉnh thì số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp thừa sẽ được hoàn trả theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các trường hợp không được hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

a) Số tiền nộp lần đầu hoặc nộp một lần đối với trường hợp trả lại Giấy phép khai thác (toàn bộ trữ lượng mỏ) hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác (tương ứng một phần trữ lượng), trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác, thời hạn khai thác theo Giấy phép đã hết nhưng chưa khai thác hết trữ lượng cấp phép, phần trữ lượng còn lại ưu tiên để gia hạn khai thác, trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn thì số tiền đã nộp nhà nước không trả lại;

c) Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 58 Luật Khoáng sản, không được hoàn trả số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp tính đến thời điểm bị thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Trường hợp không giải phóng được mặt bằng để khai thác khoáng sản, số tiền được hoàn trả là số tiền tương ứng với phần trữ lượng không khai thác được do không giải phóng được mặt bằng.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác trả lại toàn bộ hoặc một phần diện tích khu vực được phép khai thác, khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

a) Gửi văn bản đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để kiểm tra việc hoàn thành số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính đến thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

b) Sau khi có kết quả kiểm tra quy định tại điểm a khoản này, có văn bản gửi đến Cục Thuế địa phương và tổ chức, cá nhân để thông báo việc tạm thời dừng thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp của các kỳ tiếp theo cho đến khi có quyết định đóng cửa mỏ, quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 11. Gia hạn thời gian nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1²⁰. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xem xét gia hạn khi vướng mắc giải phóng mặt bằng thuê đất và các trường hợp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản một phần hoặc toàn bộ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp.

3. Đối với các trường hợp quy định khoản 1 Điều này là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền chậm nộp, tiền phạt của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản còn nợ tính đến thời điểm:

a) Xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, nhưng tối đa không quá trị giá vật chất bị thiệt hại trừ phần được bồi thường do cá nhân, tổ chức phải chịu trách nhiệm thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không vượt quá chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời cơ sở sản xuất kinh doanh gây ra, các khoản chi phí liên quan phát sinh trong thời gian do tạm dừng khai thác.

4. Trong thời gian được gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, không tính tiền chậm nộp đối với số tiền được gia hạn. Khi hết thời gian gia hạn nộp tiền, tổ chức, cá nhân phải nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước theo quy định. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không nộp đầy đủ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi hết thời hạn gia hạn sẽ bị tính tiền chậm nộp và bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Thời gian gia hạn; thẩm quyền gia hạn; hồ sơ gia hạn; xử lý hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 12. Quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Việc quản lý, sử dụng, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; ưu tiên sử dụng để bảo đảm cho hoạt động điều tra, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản và bảo vệ môi trường nhưng không vượt quá 10%.

2. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thực hiện nộp 70% cho ngân sách trung ương, 30% cho ngân sách địa phương, đối với Giấy phép do Trung ương cấp; 100% cho ngân sách địa phương, đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.

3. Việc tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong phạm vi dự toán chi ngân sách giao cho

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

cơ quan Tài nguyên và Môi trường theo phân cấp hiện hành quy định tại Luật ngân sách nhà nước.

4²¹. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép. Điều kiện xác định khoản chi được trừ thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó phải có chứng từ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước.

Riêng trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nhiều lần có số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp lần đầu thấp hơn số phân bổ đều cho số năm khai thác nêu trên thì vào năm doanh nghiệp nộp đủ số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ tính đến năm nộp tiền thì doanh nghiệp lựa chọn điều chỉnh tăng chi phí được trừ của kỳ tính thuế phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu hoặc của kỳ tính thuế doanh nghiệp nộp đủ tiền đối với số tiền chênh lệch giữa số phân bổ hàng năm với số nộp lần đầu.

Trường hợp có thay đổi tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ để tính chi phí được trừ theo quy định tại khoản này của từng năm kể từ năm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản doanh nghiệp chưa tính vào chi phí được trừ phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại kể từ năm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh.

Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các năm trước thì khi nộp tính vào chi phí được trừ của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

Đối với các giấy phép được cấp phép trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ để tính chi phí được trừ theo quy định tại khoản này của từng năm kể từ năm Nghị định này có hiệu lực được xác định bằng số tiền cấp phép quyền khai thác khoáng sản chưa tính vào chi phí được trừ phân bổ đều cho số năm khai thác còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã tính vào chi phí được trừ trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành không điều chỉnh lại.

Chương III

TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác tính, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

1. Cục Khoáng sản Việt Nam²² có trách nhiệm:

a) Chủ trì tính, điều chỉnh, thẩm định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường và văn bản xác định số tiền phải nộp từ lần thứ hai trước ngày 01 tháng 3 hàng năm cho tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép và Cục Thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác;

c) Kiểm tra, giám sát hệ phương pháp kỹ thuật, khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc trong quá trình thi công theo Giấy phép thăm dò thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường để đảm bảo tin cậy xác định trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

d) Đôn đốc, kiểm tra công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ở các địa phương;

đ) Hàng năm báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên toàn quốc; tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì tính, điều chỉnh, thẩm định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và văn bản xác định số tiền phải nộp từ lần thứ hai trước ngày 01 tháng 3 hàng năm cho tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép và Cục Thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác;

c) Kiểm tra, giám sát hệ phương pháp kỹ thuật, khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc trong quá trình thi công theo Giấy phép thăm dò thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đảm bảo tin cậy xác định trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

d) Hàng năm chủ trì, phối hợp với Cục Thuế địa phương tổng hợp số liệu về công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Cục Thuế địa phương nơi có các khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác chịu trách nhiệm:

²² Cụm từ “*Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam*” được thay thế bằng cụm từ “*Cục Khoáng sản Việt Nam*” theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

a)²³ Thực hiện thông báo nộp tiền gửi tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hoặc văn bản xác định số tiền nộp hàng năm theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này; quản lý, đôn đốc thu, nộp và xử lý chậm nộp tiền, thực hiện xử lý vi phạm hành chính về khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Thu thập hồ sơ, xem xét, giải quyết hồ sơ gia hạn thời gian nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với tổ chức, cá nhân được giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn cấp tỉnh, hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật quản lý thuế;

c) Cung cấp thông tin liên quan đến nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Cục Khoáng sản Việt Nam²⁴ hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường theo thẩm quyền cấp phép biết, theo dõi;

d) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo chế độ hiện hành.

4²⁵. Kho bạc Nhà nước nơi có các khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác có trách nhiệm hạch toán, cung cấp thông tin liên quan đến số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã thu, đã hoàn trả cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản cho Cục Khoáng sản Việt Nam (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường), Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với Giấy phép khai thác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản nộp tiền đúng thời hạn theo thông báo của Cục Thuế địa phương.

2²⁶. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu điều chỉnh giảm số lần phải nộp và tăng số tiền phải nộp từng lần thì phải có văn bản đề nghị theo Mẫu số 03 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về cấp Giấy phép khai thác khoáng sản xem xét, quyết định điều chỉnh số lần phải nộp và số tiền nộp hàng năm.

²³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

²⁴ Cụm từ “*Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam*” được thay thế bằng cụm từ “*Cục Khoáng sản Việt Nam*” theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

²⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

3²⁷. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước không đúng hạn theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định này, thì ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, còn phải nộp tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế..

4. Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thì tổ chức, cá nhân phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁸

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

²⁸ 1. Điều 12 của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh lĩnh vực tài nguyên và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quy định chuyển tiếp

Các yêu cầu điều kiện đầu tư kinh doanh, hồ sơ đã được tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì xử lý theo quy định của các Nghị định hiện hành tại thời điểm tiếp nhận.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.”

2. Khoản 17, khoản 18, khoản 19, khoản 20 Điều 2 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 quy định như sau:

“17. Sửa đổi Điều 27 như sau:

“Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì tổ chức đấu giá đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Chỉ đạo Cục Khoáng sản Việt Nam xác định số tiền phải nộp từ lần thứ hai trước ngày 01 tháng 3 hàng năm gửi Cục Thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản để ra Thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nộp tiền theo quy định.

4. Tổng hợp, báo cáo về công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên toàn quốc.”.

18. Bổ sung Điều 27a vào sau Điều 27 như sau:

“Điều 27a. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Chỉ đạo Cục Thuế địa phương nơi có các khu vực khoáng sản trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

1. Thực hiện thông báo nộp tiền gửi tổ chức, cá nhân trúng đấu giá; quản lý, đôn đốc thu, nộp và xử lý chậm nộp tiền, thực hiện xử lý vi phạm hành chính về khoản thu tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Thu thập hồ sơ, xem xét, giải quyết hồ sơ gia hạn thời gian nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn cấp tỉnh, hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Cung cấp thông tin liên quan đến nộp tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền cấp phép biết, theo dõi.

4. Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo chế độ hiện hành.”.

19. Bổ sung Điều 27b vào sau Điều 27a như sau:

“Điều 27b. Trách nhiệm của Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát các quy hoạch khoáng sản thuộc thẩm quyền đã phê duyệt, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh theo quy định làm cơ sở để tổ chức đấu giá.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát quy hoạch khoáng sản thuộc thẩm quyền đã phê duyệt, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh theo quy định làm cơ sở để tổ chức đấu giá.”.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực sẽ tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được ban hành. Trường hợp có sự điều chỉnh Giấy phép khai thác thì Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được áp dụng theo quy định của Nghị định này.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực chưa phê duyệt tiền cấp quyền thì việc tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Nghị định này. Trường hợp các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản áp dụng theo quy định Nghị định này làm cho tổ chức, cá nhân phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cao hơn khi áp dụng theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 203/2013/NĐ-CP.

3²⁹. (được bãi bỏ)

4³⁰. Các tổ chức, cá nhân phải tạm dừng khai thác khoáng sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không phải do vi phạm hành chính và được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác khoáng sản thì được áp dụng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định này kể từ thời điểm dừng khai thác khoáng sản.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Hiệu lực thi hành:

a) Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2019;

b) Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sẽ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

20. Bổ sung Điều 27c vào sau Điều 27b như sau:

“Điều 27c. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chủ trì tổ chức đấu giá đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường xác định số tiền phải nộp từ lần thứ hai trước ngày 01 tháng 3 hàng năm gửi Cục Thuế địa phương để ra Thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nộp tiền theo quy định.

3. Hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả đấu giá tại địa phương theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.”.

²⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

³⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Chấm dứt hiệu lực các nội dung quy định liên quan tại: khoản 6 Điều 2 và Điều 69 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp các bộ, ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

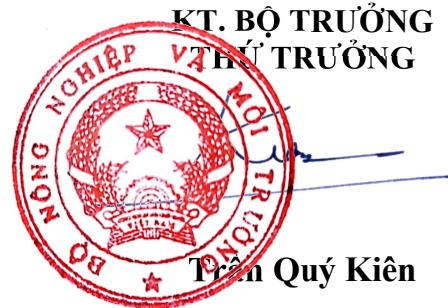
Số: 05 /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2025

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở NN&MT tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Sở TN&MT TP HCM;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ NN&MT;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, PC, ĐCKS.

Verrik



Phụ lục I³¹

MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (R)

(Kèm theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

Số TT	Nhóm, loại khoáng sản	R (%)
I	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn	
1	Cát, sỏi, sạn lòng sông, suối, bãi bồi; sét gạch ngói	5
2	Các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại (trừ nguyên liệu sản xuất cát nghiền)	3
3	Than bùn	1
4	Nguyên liệu sản xuất cát nghiền	1
II	Nhóm khoáng sản nhiên liệu	
	Than các loại (trừ than bùn)	2
III	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp	
1	Đá khối làm ốp lát các loại	1
2	Cát trắng, sét chịu lửa, caolin, diatomit	2
3	Đá hoa trắng, đá silic sản xuất bột siêu mịn	1
4	Đá vôi nguyên liệu xi măng	3
5	Sét nguyên liệu xi măng	2
6	Đá vôi, dolomit dùng trong công nghiệp	1
7	Khoáng sản vật liệu xây dựng và khoáng chất công nghiệp còn lại	2
IV	Nhóm khoáng sản kim loại	2
V	Đất hiếm	2
VI	Nhóm khoáng sản đá quý, đá trang trí mỹ nghệ	
1	Đá quý	2
2	Đá bán quý, đá trang trí mỹ nghệ	1
VII	Nhóm khoáng sản nước nóng, nước khoáng và khí CO₂	1

³¹ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục I.1 của Phụ lục sửa đổi, bổ sung một số phụ lục của các nghị định trong lĩnh vực khoáng sản kèm theo Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

PHỤ LỤC II³²

(Kèm theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

Quy định cách xác định hệ số quy đổi K_{qd}

I. K_{qd} là hệ số quy đổi (được làm tròn đến số thập phân thứ ba)

Ví dụ: $K_{qd} = 0,2532133$, được làm tròn $K_{qd} = 0,253$.

II. Các thông số khi xác định hệ số quy đổi K_{qd} bao gồm

1. C_m là hàm lượng kim loại trung bình trong mỏ được xác định bằng tổng trữ lượng kim loại chia (:) cho tổng trữ lượng quặng kim loại được ghi trong Quyết định do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể theo công thức:

$$C_m = Q_{kl} : Q_q$$

Trong đó:

- Q_{kl} là tổng trữ lượng kim loại được phê duyệt;
- Q_q là tổng trữ lượng quặng kim loại ghi trong quyết định phê duyệt hoặc trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

Ví dụ: Quyết định phê duyệt trữ lượng ghi là 1.936.000 (tấn) quặng đồng nguyên khai tương ứng với trữ lượng kim loại Cu là 20.659 (tấn). Căn cứ công thức nêu trên, hàm lượng C_m được tính như sau:

$$C_m = 20.659 \text{ (tấn)} : 1.936.000 \text{ (tấn)} \times 100\% \approx 1,067\% \text{ (đã làm tròn)}$$

2. C_{max} là hàm lượng kim loại lớn nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

3. C_{min} là hàm lượng kim loại nhỏ nhất được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. C là hàm lượng kim loại được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

5. C_{tq} là hàm lượng trung bình của kim loại trong tinh quặng để xác định giá tính thuế tài nguyên.

6. H_n là hệ số nở ròi để chuyển đổi thể tích từ trạng thái tự nhiên (khoáng sản chưa khai thác trong lòng đất) sang trạng thái nguyên khai (khoáng sản nguyên khai) được xác định theo đặc tính cơ lý của từng loại, nhóm khoáng sản và được làm tròn đến số thập phân thứ ba.

Ví dụ: $H_n = 1,475128$, được làm tròn $H_n = 1,475$.

³² Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục I.2 của Phụ lục sửa đổi, bổ sung một số phụ lục của các nghị định trong lĩnh vực khoáng sản kèm theo Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

7. D là thể trọng tự nhiên của khoáng sản (hoặc dung trọng tự nhiên, khối lượng riêng... hoặc các thuật ngữ tương đương thể hiện khối lượng khoáng sản ở trạng thái tự nhiên trên một đơn vị thể tích) được xác định trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt.

Ví dụ: Trữ lượng khoáng sản cấp phép khai thác (trong lòng đất) có đơn vị là m^3 (hoặc tấn), trong khi khoáng sản nguyên khai sau khai thác (đã nổ ròi) có đơn vị là m^3 .

III. Xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với nhóm khoáng sản kim loại

1. Công thức xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với các trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo khoảng hàm lượng quặng kim loại:

a) Trường hợp hàm lượng kim loại thực tế trung bình trong mỏ theo quyết định phê duyệt trữ lượng (C_m) nằm trong các khoảng hàm lượng quặng kim loại được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bằng (=) giá tính thuế tài nguyên đã ban hành tương ứng ở khoảng hàm lượng quặng kim loại này, cụ thể theo công thức sau:

$$K_{qd} = 1$$

Ví dụ: giá tính thuế tài nguyên do tỉnh TN được ban hành theo các khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) như sau:

Bảng 1

STT	Loại khoáng sản	Giá tính thuế TN (đồng/tấn)
1	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng chì + kẽm < 10%)	1.100.000
2	Quặng sunfua chì - kẽm $10\% \leq$ (hàm lượng Pb+Zn) < 15%	1.200.000
3	Quặng sunfua chì - kẽm $15\% \leq$ (hàm lượng Pb+Zn) < 20%	1.500.000
4	Quặng sunfua chì - kẽm $20\% \leq$ (hàm lượng Pb+Zn) < 25%	2.500.000
5	Quặng sunfua chì - kẽm (hàm lượng Pb+Zn $\geq 25\%$)	3.000.000

Sau khi xác định C_m theo quy định tại mục 1 phần II Phụ lục này, nếu mỏ A1 có hàm lượng kim loại sunfua chì - kẽm trung bình trong mỏ $C_m = 16,8\%$ (Pb+Zn) thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được lấy đúng bằng giá tính thuế tài nguyên trong khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) từ 15% đến 20% là 1.500.000 đồng/tấn (Mục 3 Bảng 1 nêu trên); tương tự nếu mỏ A2 có hàm lượng kim loại sunfua chì - kẽm trung bình trong mỏ $C_m = 24,5\%$ (Pb + Zn) thì giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được lấy đúng bằng giá tính thuế tài nguyên trong khoảng hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) từ 20% đến 25% là 2.500.000 đồng/tấn (Mục 4 Bảng 1 nêu trên).

b) Trường hợp hàm lượng thực tế kim loại trung bình trong mỏ theo quyết định phê duyệt trữ lượng (C_m) lớn hơn hàm lượng quặng kim loại lớn nhất (C_{max}) được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì hệ số quy đổi K_{qd} được xác định bằng hàm lượng thực tế kim loại trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại lớn nhất (C_{max}), cụ thể theo công thức:

$$K_{qd} = C_m : C_{max}$$

Ví dụ: Theo quyết định phê duyệt trữ lượng, mỏ B có hàm lượng thực tế kim loại sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) trung bình là $C_m = 26\%$; trong khi tại bảng giá tính thuế tài nguyên do tỉnh TN ban hành có hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) lớn nhất là 25% (Mục 5 Bảng 1 nêu trên). Khi đó hệ số K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 26\% (C_m) : 25\% (C_{max}) = 1,040$$

c) Trường hợp hàm lượng kim loại thực tế trung bình trong mỏ theo quyết định phê duyệt trữ lượng (C_m) nhỏ hơn hàm lượng quặng kim loại nhỏ nhất (C_{min}) được quy định trong bảng giá tính thuế tài nguyên thì hệ số quy đổi K_{qd} xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại nhỏ nhất (C_{min}), cụ thể theo công thức:

$$K_{qd} = C_m : C_{min}$$

Ví dụ: Theo quyết định phê duyệt trữ lượng, mỏ X có hàm lượng thực tế kim loại sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) trung bình $C_m = 8\%$, trong khi tại bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh TN ban hành có hàm lượng quặng sunfua chì - kẽm (Pb + Zn) nhỏ nhất là 10% (Mục 1 Bảng 1 nêu trên). Khi đó hệ số K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 8\% (C_m) : 10\% (C_{min}) = 0,800$$

2. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chỉ quy định mức giá duy nhất cho một giá trị hàm lượng quặng kim loại (C) thì hệ số quy đổi K_{qd} xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng quặng kim loại (C), cụ thể theo công thức:

$$K_{qd} = C_m : C$$

Ví dụ: Theo quyết định phê duyệt trữ lượng, mỏ D có hàm lượng kim loại thiếc (Sn) thực tế trung bình trong mỏ là $C_m = 0,41\%$, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh NA ban hành được quy về hàm lượng quặng kim loại thiếc (Sn) là 70%. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 0,41\% (C_m) : 70\% (C) = 0,006 \text{ (làm tròn)}$$

3. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo tính quặng kim loại thì hệ số quy đổi K_{qd} xác định bằng hàm lượng kim loại thực tế trung bình (C_m) chia (:) cho hàm lượng trung bình của kim loại trong tính quặng (C_{tq}), cụ thể theo công thức:

$$K_{qd} = C_m : C_{tq}$$

Ví dụ: quặng đồng mỏ E có hàm lượng trung bình trong mỏ là $C_m = 1,2\%$ Cu, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh YB ban hành theo tinh quặng đồng (Cu) có hàm lượng trung bình là $C_{tq} = 25,6\%$. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 1,2\% (C_m) : 25,6\% (C_{tq}) = 0,047 \text{ (làm tròn)}$$

4. Trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cho nhiều kim loại, tinh quặng hoặc hợp phần có ích thì công thức xác định hệ số quy đổi K_{qd} được xác định tương tự đối với mỗi một kim loại hoặc hợp phần có ích quy định tại mục 1, mục 2 và mục 3 phần III Phụ lục này.

Ví dụ: Mỏ wonfram - đa kim được cấp phép khai thác Wolfram, Flourspar, Đồng, Bismut, bảng giá tính thuế tài nguyên có giá xác định theo tinh quặng đối với Wolfram, Flourspar, Đồng và giá theo kim loại đối với Bismut. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} theo từng hợp phần có ích được xác định theo Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2

Hợp phần có ích	Hàm lượng trung bình trong mỏ (C_m)	Hàm lượng tinh quặng trong bảng giá tính thuế tài nguyên	K_{qd}
Vonfram (WO_3)	0,2%	60%	0,003
Flourspar (CaF_2)	8,08%	97%	0,083
Đồng (Cu)	0,18%	20%	0,009
Bismut (Bi)	0,1%	70%	0,001

IV. Xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với nhóm khoáng sản không kim loại

1. Công thức xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành là giá khoáng sản nguyên khai nhưng có đơn vị tính (thứ nguyên) không cùng đơn vị tính với đơn vị trữ lượng:

a) Giá tính thuế tài nguyên là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là đồng/ m^3 (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng cấp phép khai thác là m^3 (m^3 trong lòng đất), hệ số quy đổi K_{qd} được xác định theo công thức sau:

$$K_{qd} = H_n$$

Ví dụ: đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường là khoáng sản rắn khi khai thác phải nổ mìn (đá cứng đã nổ mìn tới), trong khi tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi, Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012, hệ số H_n có giá trị trung bình bằng 1,475. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = H_n = 1,475$$

b) Giá tính thuế tài nguyên là giá khoáng sản nguyên khai có đơn vị là đồng/m^3 (m^3 sau khai thác), trong khi đơn vị trữ lượng cấp phép là tấn (tấn trong lòng đất), hệ số quy đổi K_{qd} được xác định theo công thức sau:

$$K_{qd} = H_n : D$$

Ví dụ: theo Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã được phê duyệt, mỏ đá vôi xi măng có thể trọng tự nhiên là $D = 2,68$, trong khi hệ số nở ròi đối với đá vôi xi măng (đá cứng đã nổ mìn toi) là $H_n = 1,475$. Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = H_n : D = 1,475 : 2,68 = 0,550 \text{ (làm tròn)}$$

2. Công thức xác định hệ số quy đổi K_{qd} đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cho khoáng sản không kim loại theo hợp phần có ích là tỷ lệ phần trăm được xác định tương tự quy định tại mục 2 phần III Phụ lục này.

Ví dụ: Mỏ cao lanh - pyrophilit có hàm lượng Al_2O_3 trung bình thực tế theo quyết định phê duyệt trữ lượng là $C_m = 20,16\%$, trong khi bảng giá tính thuế tài nguyên của tỉnh QN ban hành đối với đá cao lanh - pyrophilit có hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 < 25\%$ (C). Khi đó hệ số quy đổi K_{qd} được xác định là:

$$K_{qd} = 20,16\% (C_m) : 25\% (C) = 0,806 \text{ (làm tròn)}$$

3. Hệ số nở ròi H_n trong các công thức xác định K_{qd} quy định tại điểm a và điểm b mục 1 phần IV của Phụ lục này được xác định trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trong trường hợp Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản không xác định hệ số nở ròi tại khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản thì áp dụng theo Tiêu chuẩn Quốc gia số TCVN 4447 : 2012 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Phụ lục C - Bảng C1 - Hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi.

PHỤ LỤC III³³

(Kèm theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép
Mẫu số 02	Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố cấp phép
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị điều chỉnh số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và số tiền phải nộp từng lần

³³ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mục I.3 của Phụ lục sửa đổi, bổ sung một số phụ lục của các nghị định trong lĩnh vực khoáng sản kèm theo Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Số:...../QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày... tháng... năm ..

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tên mỏ)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số /.../NĐ-CP ngày....tháng...năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-HĐTLKS ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản (tên khoáng sản) tại khu vực mỏ (tên mỏ);

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (tên tỉnh/thành phố);

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số.../GP-BTNMT ngày ...tháng ... năm ... của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (tên khoáng sản).....tại khu vực:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:

a) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):.....;

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):.....;

c) Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K₁):

d) Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (K₂):.....;

đ) Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):

3. Tổng số tiền phải nộp:

4. Tổng số lần nộp:

5. Số tiền nộp hàng năm (trong trường hợp nộp nhiều lần, T_{hn}):.....

a) Lần đầu (năm):.....

b) Lần thứ đến lần thứ (năm đến năm):.....

6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm..... đến năm.....

7. Số tiền nộp từ năm trở đi sẽ được thay đổi trong trường hợp có sự thay đổi về giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.... ban hành hoặc mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành, Cục Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm tính toán lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định và gửi Thông báo cho Cục Thuế cấp tỉnh để thực hiện.

8. Diện tích huyện/thành phố chiếm....%.

Điều 2. (*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*) có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế (*tên Cục Thuế*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Cục trưởng Cục Khoáng sản Việt Nam, ...(các cơ quan, đơn vị liên quan, tổ chức, cá nhân nộp tiền)...., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế.....(để phối hợp);
- (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) (để thực hiện);
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG

(*Ký tên, đóng dấu*)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (tên mỏ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày....tháng...năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản (tên khoáng sản) tại khu vực mỏ (tên mỏ);

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (tên tỉnh/thành phố);

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số .../GP-UBND ngày ... tháng... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (tên khoáng sản).....tại khu vực:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:

a) Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):.....;

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):.....;

c) Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K₁):

d) Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (K₂):.....;

đ) Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):

3. Tổng số tiền phải nộp:

4. Tổng số lần nộp:

5. Số tiền nộp hàng năm (trong trường hợp nộp nhiều lần, T_{hn}):.....

a) Lần đầu (năm):.....

b) Lần thứ đến lần thứ (năm đến năm):.....

6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm.....đến năm.....

7. Số tiền nộp từ năm ... trở đi sẽ được thay đổi trong trường hợp có sự thay đổi về giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố... ban hành hoặc mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tính toán lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định và gửi Thông báo cho Cục Thuế tỉnh (tên tỉnh) để thực hiện.

8. Diện tích huyện/thành phố chiếm ...%.

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế (tên Cục Thuế).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố....., , ...(các cơ quan, đơn vị liên quan, tổ chức, cá nhân nộp tiền)...., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế.....(để phối hợp);
- (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) (để thực hiện);
- Cục KSVN (để biết);
- Lưu: HS, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm ...

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH SỐ LẦN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ SỐ TIỀN PHẢI NỘP TỪNG LẦN**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....)

Tên tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản:

- Mã số thuế (nếu có):.....

- Thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân): Số.....

Ngày cấp:.....Cơ quan cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....Email:

Theo Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số...ngày
...tháng...năm...của...(ghi tên Cục thuế có liên quan)...đối với khu vực
khoáng sản...(ghi tên và địa chỉ của khu vực khoáng sản)..., ...(ghi tên tổ chức,
cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản) đã thực hiện như sau:

- Số lần đã đến kỳ nộp:

- Tổng số tiền đã nộp đồng

- Số lần còn phải nộp:

- Tổng số tiền còn phải nộp đồng

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố....)
xem xét điều chỉnh giảm số lần còn phải nộp và số tiền phải nộp từng lần như sau:

- Số lần còn phải nộp:

- Số tiền phải nộp từng lần:..... đồng

- Các năm nộp:.....

Lý do điều chỉnh:.....

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1).

(2).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Thuế ...(để biết);
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI NỘP TIỀN

(hoặc người đại diện hợp pháp)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))